

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 118/2020/DS-PT

Ngày 18-6-2020

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Triết.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Thuần

Bà Nguyễn Thị Hằng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Nguyên –Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Văn Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 18/6/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 107/2020/TBTL-TA ngày 22 tháng 5 năm 2020, về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DS-ST ngày 06/3/2020, của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk có kháng cáo, kháng nghị.

- **Nguyên đơn:** Ông Lê T, sinh năm 1971 và bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1975; địa chỉ: 93V ĐP, phường TN, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Hằng N, sinh năm 1983; địa chỉ: 02 Y, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

- **Bị đơn:**

Ông Huỳnh Phi T1, sinh năm 1967; địa chỉ: 47-49 NC, phường TL, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

Bà Lê Thị H1, sinh năm 1973; địa chỉ: 77 NCT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị H1: Ông Đỗ Anh T2, sinh năm 1985; địa chỉ: Liên gia 31, Buôn Đ, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

- **Người làm chứng:**

Ngân hàng A, chi nhánh Đắk Lắk, Phòng Giao dịch B; địa chỉ: 27 Q, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – có đơn xin xét xử vắng mặt.

* Người kháng cáo: Bị đơn bà Lê Thị H1.

* Cơ quan kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Trước đây, ông Huỳnh Phi T1 và bà Lê Thị H1 có thể chấp tài sản là thửa đất số 43 và căn nhà tại địa chỉ số 47 – 49 NC, phường TL, thành phố B theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4001010213 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 03/01/2003 mang tên Huỳnh Phi T1 và Lê Thị H1, để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng A. Do đã đến hạn trả nợ, ông T1, bà

Hằng không có tiền để trả cho Ngân hàng, vì vậy ông T1, bà Hằng có vay của ông Lê T và bà Nguyễn Thị Thu H số tiền 1.300.000.000 đồng vào ngày 23/10/2019 để trả khoản nợ Ngân hàng A. Ông Lê T, bà Nguyễn Thị Thu H là người trực tiếp chuyển khoản số tiền 1.300.000.000 đồng (một tỉ ba trăm triệu đồng) vào tài khoản của Ngân hàng A để trả nợ ngân hàng cho ông Huỳnh Phi T1, bà Lê Thị H1. Theo thỏa thuận của các bên tại hợp đồng vay, sau khi trả nợ xong, ông Huỳnh Phi T1, bà Lê Thị H1 sẽ giao tài sản là nhà, đất tại địa chỉ số 47-49 NC, phường TL, thành phố B theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4001010213 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 03/01/2003 mang tên Huỳnh Phi T1 và Lê Thị H1 cho ông Lê T và bà Nguyễn Thị Thu H giữ để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày 30/10/2019, nếu ông Huỳnh Phi T1 và bà Lê Thị H1 không trả tiền cho ông Lê T, bà Nguyễn Thị Thu H thì ông Lê T và bà Nguyễn Thị Thu H có quyền xử lý tài sản của ông T1 và bà Lê Thị H1 để thu hồi nợ. Nay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng vay của các bên, ông Lê T, bà Nguyễn Thị Thu H cũng đã nhiều lần yêu cầu ông T1, bà Lê Thị H1 thanh toán khoản tiền nợ nhưng ông T1, bà Lê Thị H1 luôn tìm cách trốn tránh, chây ì, không trả nợ cho ông T, bà Nguyễn Thị Thu H. Vì vậy, ông Lê T, bà Nguyễn Thị Thu H đề nghị Tòa án buộc ông Huỳnh Phi T1, bà Lê Thị H1 phải trả cho ông T, bà Nguyễn Thị Thu H số tiền 1.300.000.000 đồng và tiền lãi 01%/tháng kể từ ngày vay. Trường hợp ông T1, bà Lê Thị H1 không trả được nợ, đề nghị Tòa án tuyên án cho ông T, bà Nguyễn Thị Thu H được quyền xử lý tài sản thế chấp của ông T1, bà Lê Thị H1 để thu hồi nợ và ông T, bà Nguyễn Thị Thu H được quyền ưu tiên thanh toán nợ khi xử lý tài sản.

* Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông Huỳnh Phi T1 trình bày:

Ông Huỳnh Phi T1 và bà Lê Thị H1 trước đây là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 287/2013/QĐST-HNGĐ ngày 19/8/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột. Tuy nhiên, tài sản chung của vợ chồng chưa được chia. Trong quá trình sinh sống thì ông T1, bà Lê Thị H1 có tài sản chung là nhà đất tại số 77 NCT và nhà đất tại số 47-49 NC, thành phố B. Vào ngày 12/01/2017, theo sự thỏa thuận giữa ông T1 và bà Lê Thị H1 thì bà Hằng lập và ký hợp đồng ủy quyền cho ông T1 thế chấp nhà đất tại địa chỉ 47-49 NC, thành phố B theo theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4001010213 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 03/01/2003 mang tên Huỳnh Phi T1 và Lê Thị H1 để vay vốn Ngân hàng. Trên cơ sở đó, ông T1 đã ký hợp đồng thế chấp hợp đồng tín dụng với Ngân hàng A, chi nhánh Đắk Lắk, Phòng Giao dịch B để vay số tiền 1.300.000.000 đồng. Khoản tiền này được trả vào khoản nợ chung của ông T1, là Lê Thị H1 và hoàn thiện thủ tục pháp lý sang tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại số 77 NCT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Năm 2018, do ông T1 đã vay tiền để trả nợ cho Ngân hàng khi đến hạn trả nợ và làm thủ tục thế chấp tài sản vay lại Ngân hàng với số tiền 1.300.000.000 đồng. Đến hạn trả nợ, ông T1 có trao đổi với bà Lê Thị H1 về việc vay tiền trả nợ Ngân hàng sau đó làm thủ tục vay lại thì được bà Hằng đồng ý nên ông T1 đã vay của ông Lê T, bà Nguyễn Thị Thu H số tiền 1.300.000.000 đồng để trả nợ Ngân hàng, sau đó ông T1 có ký hợp đồng vay tiền có thế chấp quyền sử dụng đất ngày 25/10/2019 cho ông T, bà Nguyễn Thị

Thu H. Tuy nhiên, sau khi trả toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng và lấy tài sản thế chấp ra thì bà Lê Thị H1 thay đổi ý kiến không ký thủ tục vay lại Ngân hàng nữa nên nguyên đơn mới khởi kiện ra Tòa án để yêu cầu giải quyết.

Nay nguyên đơn khởi kiện, ông T1 xác định và đồng ý trả số tiền gốc là 1.300.000.000 đồng và tiền lãi 01%/tháng kể từ ngày vay cho nguyên đơn nhưng đề nghị có thời gian bán tài sản để trả nợ. Sau khi trả đủ số tiền nợ cho nguyên đơn, đề nghị nguyên đơn trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4001010213 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 03/01/2003 mang tên Huỳnh Phi T1 và Lê Thị H1.

Đối với khoản vay 1.300.000.000 đồng năm 2017 tại Ngân hàng là khoản vay chung của ông T1 và bà Lê Thị H1 nên khi ông T1 vay tiền của ông T, bà Nguyễn Thị Thu H trả nợ cũng nhằm trả vào khoản nợ chung nên bà Lê Thị H1 phải có trách nhiệm cùng ông T1 trả khoản nợ trên cho nguyên đơn.

* Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn bà Lê Thị H1, người đại diện theo ủy quyền của bà H1 trình bày:

Bà Lê Thị H1 và ông Huỳnh Phi T1 trước đây là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 287/2013/QĐST-HNGĐ ngày 19/8/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột. Vợ chồng bà H1, ông T1 chưa chia tài sản chung. Đối với khoản nợ 1.300.000.000 đồng tại Ngân hàng A, chi nhánh Đắk Lắk, Phòng Giao dịch B, bà H1 có ký hợp đồng ủy quyền cho ông T1 vay, tuy nhiên khoản tiền 1.300.000.000 đồng ông T1 vay của ông T để trả nợ Ngân hàng thì bà H1 không biết và không vay của ông T nên nay bà không đồng ý cùng ông T1 trả khoản nợ này cho ông T mà nghĩa vụ trả nợ là của ông T1. Ngoài ra bà Lê Thị H1 không có ý kiến gì thêm.

* Quá trình tham gia tố tụng, người đại diện cho Ngân hàng A trình bày:

Năm 2017, bà Lê Thị H1 lập hợp đồng ủy quyền cho ông Huỳnh Phi T1 vay vốn tại Ngân hàng với số tiền 1.300.000.000 đồng và thế chấp tài sản chung là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4001010213 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 03/01/2003 mang tên Huỳnh Phi T1 và Lê Thị H1. Đến tháng 11/2018 ông T1 đã thanh toán xong khoản nợ và làm thủ tục thế chấp vay lại với số tiền 1.300.000.000 đồng, đến ngày 23/10/2019 ông T1 đã trả xong khoản nợ gốc và lãi cho Ngân hàng và Ngân hàng đã xóa thế chấp đồng thời trả lại cho ông T1 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4001010213 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 03/01/2003 mang tên Huỳnh Phi T1 và Lê Thị H1.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DS-ST ngày 06/3/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 220; Điều 226 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê T và bà Nguyễn Thị Thu H.

Buộc bị đơn ông Huỳnh Phi T1 và bà Lê Thị H1 có trách nhiệm trả cho nguyên đơn ông Lê T và bà Nguyễn Thị Thu H số tiền nợ gốc và lãi là 1.356.300.000 đồng, được chia theo phần cụ thể ông Huỳnh Phi T1 trả 678.150.000 đồng, bà Lê Thị H1 trả 678.150.000 đồng (trong đó tiền gốc 650.000.000 đồng, tiền lãi 28.150.000 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê T và bà Nguyễn Thị Thu H về việc đề nghị trong trường hợp bị đơn ông Huỳnh Phi T1, bà Lê Thị H1 không trả được nợ thì cho nguyên đơn ông Lê T và bà Nguyễn Thị Thu H được quyền xử lý tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 47-49 NC, phường TL, thành phố B, thuộc thửa đất số 43, tờ bản đồ số 05 theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4001010213 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 03/01/2003 của bị đơn để thu hồi công nợ và nguyên đơn được quyền ưu tiên thanh toán nợ khi xử lý tài sản.

Nguyên đơn ông Lê T và bà Nguyễn Thị Thu H có trách nhiệm trả lại cho bị đơn ông Huỳnh Phi T1 và bà Lê Thị H1 bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4001010213 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 03/01/2003 mang tên chủ sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở ông Huỳnh Phi T1 và Lê Thị H1, sau khi bị đơn ông Huỳnh Phi T1 và bà Lê Thị H1 trả xong khoản nợ gốc và lãi cho nguyên đơn ông Lê T và bà Nguyễn Thị Thu H.

Về án phí: Bị đơn ông Huỳnh Phi T1 và bà Lê Thị H1 mỗi người phải chịu 31.126.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho nguyên đơn ông Lê T và bà Nguyễn Thị Thu H 25.650.000 đồng do ông Lê T đã nộp tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số AA/2019/0005381 ngày 03/12/2019.

Bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của đương sự theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/3/2020, bị đơn bà Lê Thị H1 kháng cáo với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm; ngày 24/3/2020, nguyên đơn ông Lê T và bà Nguyễn Thị Thu H kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với quyền xử lý tài sản và được ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản của bị đơn trong trường hợp bị đơn không trả được nợ.

Ngày 01/4/2020, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột ban hành Quyết định kháng nghị số 03/QĐKNPT-VKS-DS, kháng nghị Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DS-ST ngày 06/3/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột với nội dung cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng; giải quyết vụ án chưa đúng pháp luật làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự nên đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn bà Lê Thị H1, chỉ yêu cầu bị đơn ông Huỳnh Phi T1 phải có

nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn số tiền 1.300.000.000 đồng tiền nợ gốc và lãi phát sinh theo quy định pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Lê Thị H1 đồng ý với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không bổ sung gì.

Bị đơn ông Huỳnh Phi T1 đồng ý với nội dung bản án sơ thẩm, không đồng ý với nội dung kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị H1 và đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị H1, chấp nhận yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn về việc ưu tiên xử lý tài sản bảo đảm. Áp dụng khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm, buộc bị đơn ông Huỳnh Phi T1 phải trả tiền nợ gốc là 1.300.000.000 đồng và nợ lãi theo quy định pháp luật cho nguyên đơn ông Lê T và bà Nguyễn Thị Thu H. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Lê Thị H1 có đơn kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột có Quyết định kháng nghị Bản án sơ thẩm. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm là đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với nội dung khởi kiện bà Lê Thị H1, chỉ yêu cầu ông Huỳnh Phi T1 có nghĩa vụ phải trả cho nguyên đơn số tiền 1.300.000.000 đồng tiền nợ gốc và nợ lãi theo quy định pháp luật. Vì theo giấy vay tiền thì chỉ có ông T1 ký vay ông T 1.300.000.000 đồng, nay nguyên đơn yêu cầu ông T1 phải trả tiền và không liên quan gì đến bà Hằng.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, Ngày 02/01/2020, bị đơn bà Lê Thị H1 mới có bản tự khai, trong khi trước đó ngày 30/12/2019 Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải là trái với quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự, tuy nhiên sai sót trên không ảnh hưởng đến bản chất nội dung vụ án nên đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Theo lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn ông Huỳnh Phi T1, ngày 23/10/2019, ông Huỳnh Phi T1 có vay của ông Lê T và bà Nguyễn Thị Thu H số tiền 1.300.000.000 đồng để trả nợ Ngân hàng. Giữa ông T và ông T1 có lập Giấy vay tiền. Bị đơn ông T1 trình bày, việc ông T1 mượn

ông T và bà Nguyễn Thị Thu H số tiền này là để trả nợ cho khoản vay Ngân hàng của ông T1, nhằm mục đích đảo hạn. Tuy nhiên, khi thanh toán xong nợ với Ngân hàng và rút tài sản bảo đảm thì do đã hết thời hạn ủy quyền thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Lê Thị H1 cho ông T1 nên ông T1 không vay lại Ngân hàng được để trả nợ cho ông Lê T, bà Nguyễn Thị Thu H. Đồng thời, từ năm 2017, ông T1 một mình ký kết các hợp đồng tín dụng với Ngân hàng A để vay tiền, bà Lê Thị H1 không phải là người giao kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng.

Như vậy, đây là khoản tiền vay của riêng ông T1 đối với ông Lê T, bà Nguyễn Thị Thu H. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Huỳnh Phi T1 và bà Lê Thị H1 cùng có nghĩa vụ trả nợ cho ông Lê T, bà Nguyễn Thị Thu H là không chính xác.

[2.2] Đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án cho nguyên đơn được ưu tiên xử lý tài sản bảo đảm là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 4001010213 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 03/01/2003 mang tên Huỳnh Phi T1 và Lê Thị H1. Hội đồng xét xử xét thấy việc ông Huỳnh Phi T1 giao cho ông Lê T, bà Nguyễn Thị Thu H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên là hình thức làm tin cho việc vay tiền chứ không phải thế chấp tài sản bảo đảm cho khoản vay, không đăng ký giao dịch bảo đảm nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của nguyên đơn.

[3] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm là có căn cứ nên cần chấp nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị H1; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; chấp nhận Quyết định kháng nghị số 03/QĐKNPT-VKS-DS, ngày 01/4/2020 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DS-ST ngày 06/3/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, buộc ông Huỳnh Phi T1 phải có nghĩa vụ trả cho ông Lê T, bà Nguyễn Thị Thu H số tiền gốc và lãi cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 1.356.300.000 đồng cùng lãi suất phát sinh theo quy định pháp luật cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Huỳnh Phi T1 phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 52.689.000 đồng.

[3.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Lê T và bà Nguyễn Thị Thu H mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0007638 ngày 14/4/2020 và 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0007631 ngày 06/4/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn bà Lê Thị H1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà H được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2019/0007643 ngày 16/4/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị H1; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Lê T và bà Nguyễn Thị Thu H; chấp nhận Quyết định kháng nghị số 03/QĐKNPT-VKS-DS, ngày 01/4/2020 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột; chấp nhận yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với việc yêu cầu bà Lê Thị H1 phải cùng ông Huỳnh Phi T1 phải trả số nợ gốc 1.300.000.000 đồng và nợ lãi theo quy định pháp luật.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2020/DS-ST ngày 06/3/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 220; Điều 226 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Buộc bị đơn ông Huỳnh Phi T1 có trách nhiệm trả cho nguyên đơn ông Lê T và bà Nguyễn Thị Thu H số tiền nợ gốc và lãi tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 1.356.300.000 đồng (trong đó nợ gốc là 1.300.000.000 đồng, nợ lãi 56.300.000 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Nguyên đơn ông Lê T và bà Nguyễn Thị Thu H có trách nhiệm trả lại cho bị đơn ông Huỳnh Phi T1 và bà Lê Thị H1 bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4001010213 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 03/01/2003 mang tên chủ sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở ông Huỳnh Phi T1 và Lê Thị H1.

[2] Về án phí:

[2.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Huỳnh Phi T1 phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 52.689.000 đồng.

[2.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Lê T và bà Nguyễn Thị Thu H mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0007638 ngày 14/4/2020 và 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0007631 ngày 06/4/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn bà Lê Thị H1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà H được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2019/0007643 ngày 16/4/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THA Tp. B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Đình Triết